

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG**

HAPUMA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 519/CV-HAPUMA

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện qui định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

- Mã chứng khoán: **CTB**

- Địa chỉ: Số 2 đường Ngô Quyền, phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

- Điện thoại: 0220 3853496

Fax: 0220 3858606

- Email: info@hapuma.com

Website: hapuma.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 đã được soát xét

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau khi kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 13/8/2024 tại đường dẫn <https://hapuma.com/bao-cao-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% từ tổng tài sản trở lên trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024: Không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 đã được soát xét;

- Công văn số 518./CV-HAPUMA ngày 12/8/2024.

Hải Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2024
Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Thị Thu Thủy



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 18 ngày 20/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ hoạt động và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024
Ông Phạm Mạnh Hà	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên	
Ông Vũ Kim Chúng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2024
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Thành viên	
Ông Hoàng Phương	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thu Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Thành viên
Ông Lê Thanh Hà	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Trọng Nam	Tổng Giám đốc
Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Kim Chúng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Trọng Văn	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ hoạt động và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Nam – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHẾ TẠO BƠM
HẢI DƯƠNG
TP. HẢI DƯƠNG - T. HẢI DƯƠNG

Nguyễn Trọng Nam
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Số: 25062/2024/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2024, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính trong đó báo cáo kiểm toán ngày 19 tháng 03 năm 2024 và báo cáo soát xét ngày 14 tháng 08 năm 2023.



Trần Thành Trung

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4427-2021-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		404.127.056.569	362.096.033.366
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	22.986.959.239	3.594.930.647
1. Tiền	111		15.986.959.239	3.594.930.647
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		61.284.500.000	107.680.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	61.284.500.000	107.680.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		167.166.585.203	161.808.197.810
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	128.579.196.797	147.287.242.960
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	46.654.001.775	28.531.757.358
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	12.715.835.254	6.771.646.115
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(20.782.448.623)	(20.782.448.623)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	146.705.844.589	88.578.017.876
1. Hàng tồn kho	141		146.858.766.502	88.730.939.789
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(152.921.913)	(152.921.913)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.983.167.538	434.887.033
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	512.495.796	320.140.690
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.327.768.738	113.804.343
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	1.142.903.004	942.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		190.715.326.997	219.974.640.254
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		94.930.380.221	131.089.730.483
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.3	93.354.372.721	129.513.722.983
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.576.007.500	1.576.007.500
II. Tài sản cố định	220		90.406.238.844	66.822.907.930
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	90.268.940.902	66.645.359.990
- Nguyên giá	222		225.715.212.156	196.818.139.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(135.446.271.254)	(130.172.779.658)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	137.297.942	177.547.940
- Nguyên giá	228		9.265.371.253	9.265.371.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.128.073.311)	(9.087.823.313)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		84.000.000	15.495.657.729
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	84.000.000	15.495.657.729
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.294.707.932	6.566.344.112
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	4.263.277.858	5.216.497.462
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.12	1.031.430.074	1.349.846.650
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		594.842.383.566	582.070.673.620

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		304.768.951.419	295.665.851.293
I. Nợ ngắn hạn	310		295.103.519.151	283.846.958.891
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	68.332.825.882	178.536.132.561
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	156.975.589.194	27.962.007.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	1.530.001.254	16.564.581.583
4. Phải trả người lao động	314		3.658.598.208	24.018.723.259
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	5.642.185.806	4.976.137.806
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	108.542.177	108.542.177
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	55.524.481.135	30.514.824.430
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.19	2.872.885.384	744.099.908
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		458.410.111	421.910.111
II. Nợ dài hạn	330		9.665.432.268	11.818.892.402
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.14	289.005.522	313.680.180
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	100.000.000	100.000.000
3. Dự phòng nợ phải trả dài hạn	342	4.19	9.276.426.746	11.405.212.222
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		290.073.432.147	286.404.822.327
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	290.073.432.147	286.404.822.327
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136.800.000.000	136.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		136.800.000.000	136.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.380.333.333	31.380.333.333
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.182.797.985	9.182.797.985
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		112.710.300.829	109.041.691.009
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		106.964.691.009	58.243.817.517
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.745.609.820	50.797.873.492
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		594.842.383.566	582.070.673.620

Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập biểu

Đoàn Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Nam
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	132.055.526.029	306.779.552.510
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	-	8.319.555
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		132.055.526.029	306.771.232.955
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	106.454.621.660	264.987.729.133
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25.600.904.369	41.783.503.822
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	1.328.539.063	1.695.057.602
7. Chi phí tài chính	22	5.5	1.531.299.071	8.446.273.003
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.123.665.893	8.259.765.506
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	8.203.167.812	8.045.402.300
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	9.871.910.977	11.109.857.395
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		7.323.065.572	15.877.028.726
11. Thu nhập khác	31	5.8	38.506.532	599.937.165
12. Chi phí khác	32	5.9	10.411.115	54.966.797
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		28.095.417	544.970.368
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.351.160.989	16.421.999.094
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	1.287.134.593	3.375.451.693
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.11	318.416.576	205.790.063
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.745.609.820	12.840.757.338
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.12	420	939

Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập biểu

Đoàn Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Nam
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.351.160.989	16.421.999.094
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02		5.313.741.594	5.127.657.672
- Các khoản dự phòng	03		-	(2.824.321.468)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		144.585.632	180.635.458
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.202.675.755)	(1.619.570.296)
- Chi phí lãi vay	06		1.123.665.893	8.259.765.506
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.730.478.353	25.546.165.966
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		25.245.713.999	58.010.766.769
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(58.127.826.713)	(6.992.853.343)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(266.315.625)	(61.969.921.928)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		760.864.498	3.558.612.070
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.099.298.888)	(8.157.686.196)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.752.595.306)	(5.023.567.648)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.040.500.000)	(3.160.465.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(28.549.479.682)	1.811.050.690
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(24.900.427.678)	(4.386.925.467)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	77.088.440
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(78.104.500.000)	(79.030.000.000)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác	24		124.500.000.000	55.185.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.408.036.949	1.072.604.381
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22.903.109.271	(27.082.232.646)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		114.504.718.039	195.968.747.831
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(89.495.061.334)	(167.445.128.753)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(540.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25.009.656.705	28.523.079.078
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		19.363.286.294	28.523.079.078
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.594.930.647	4.650.068.180
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		28.742.298	(2.500.854)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		22.986.959.239	7.899.464.448

Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập biểu

Đoàn Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Nam
Tổng Giám đốc
Hải Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 18 ngày 20/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 136.800.000.000 đồng. (Bằng chữ: Một trăm ba mươi sáu tỷ, tám trăm triệu đồng); tương đương 13.680.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Số cán bộ công nhân viên tại ngày 30/06/2024: 269 nhân viên (tại ngày 31/12/2023: 269 nhân viên).

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 10 tháng 10 năm 2006 với mã giao dịch là CTB.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là Sản xuất và Kinh doanh.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất kinh doanh thiết bị thủy khí bao gồm: Máy bơm, máy nén, van, quạt các loại
- Sản xuất các loại thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Đúc, xử lý nhiệt và gia công, sửa chữa, lắp ráp, lắp đặt các sản phẩm, thiết bị cơ khí;
- Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất kinh doanh các thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình xây dựng, đường dây và trạm biến áp đến 500 kV;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp, thoát nước và xử lý nước thải.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh	Số 85/2 Nguyễn Hữu Dật, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh	Giao dịch, làm công tác thị trường
Chi nhánh TP Hà Nội	VP-2B Tầng 3 Tháp B- Tòa nhà Greenpearl- 378 Minh Khai- Quận Hai Bà Trưng- Hà Nội	Kinh doanh máy bơm

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	04 - 08 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng liên quan đến hình thành mặt bằng cơ sở II Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 16 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 - 5 năm.

Nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại

Nguyên giá của nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại bao gồm chi phí đăng ký nhãn hiệu, tên thương mại và các chi phí liên quan đủ điều kiện được vốn hóa. Nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Công ty dự kiến mức tổn thất để trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ và tiến hành trích lập dự phòng cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa bằng tỷ lệ phần trăm trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa dự kiến bị tổn thất. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.18. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.19. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	200.620.627	203.594.242
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.786.338.612	3.391.336.405
<i>Tiền gửi Việt Nam đồng</i>	<i>14.814.174.043</i>	<i>1.885.836.230</i>
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>972.164.569</i>	<i>1.505.500.175</i>
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	-
	22.986.959.239	3.594.930.647

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

4.2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	61.284.500.000	61.284.500.000	107.680.000.000	107.680.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	61.284.500.000	61.284.500.000	107.680.000.000	107.680.000.000
	61.284.500.000	61.284.500.000	107.680.000.000	107.680.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần có kỳ 06 tháng.

4.3. Phải thu khách hàng

4.3.1. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập - Hồ Ngòi Giành	58.260.000.000	-
Công ty CP Bơm và Thiết bị Quang Phước - TB Phương Trạch 2	-	25.687.500.000
Phải thu khách hàng khác	70.319.196.797	121.599.742.960
	128.579.196.797	147.287.242.960

4.3.2. Phải thu dài hạn khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ban quản lý dự án sử dụng vốn vay nước ngoài tỉnh Vĩnh Phúc	78.114.175.551	124.570.663.813
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp TP Hà Nội	10.297.138.000	-
Ban duy tu các CTNN và PTNT - Sở NN & PTNT TP Hà Nội	4.943.059.170	4.943.059.170
	93.354.372.721	129.513.722.983

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Đóng tàu và Vận tải biển Nam Phát	11.350.000.000	-
Công ty CP Điện công nghiệp Việt Nam	8.179.287.600	8.179.287.600
Công ty TNHH Xây dựng và Thiết bị công nghiệp Việt Nam	6.741.126.457	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	20.383.587.718	20.352.469.758
	46.654.001.775	28.531.757.358

4.5. Phải thu khác

4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	2.292.730.866	-	3.184.496.662	-
Ký cược, ký quỹ	7.241.555.985	-	732.139.516	-
Phải thu khác	3.181.548.403	-	2.855.009.937	-
	12.715.835.254	-	6.771.646.115	-

4.5.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	1.576.007.500	-	1.576.007.500	-
Cộng	1.576.007.500	-	1.576.007.500	-

4.6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Thời gian	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian	Giá gốc	Dự phòng
	quá hạn	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán đơn vị đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi						
Công ty CP Cơ điện Thủy lợi 18 Nam Định	Trên 3 năm	998.736.450	(998.736.450)	Trên 3 năm	998.736.450	(998.736.450)
Công ty TNHH Xây lắp 559 Bắc Ninh	Trên 3 năm	2.012.751.248	(2.012.751.248)	Trên 3 năm	2.012.751.248	(2.012.751.248)
Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân	Trên 3 năm	3.068.479.000	(3.068.479.000)	Trên 3 năm	3.068.479.000	(3.068.479.000)
Công ty CP Điện công nghiệp Việt Nam	Trên 3 năm	8.179.287.600	(8.179.287.600)	Trên 3 năm	8.179.287.600	(8.179.287.600)
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	6.523.194.325	(6.523.194.325)	Trên 3 năm	6.523.194.325	(6.523.194.325)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ban Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	57.888.774.709	-	50.717.675.247	-
Công cụ dụng cụ	1.130.287.753	-	1.111.892.271	-
Chi phí SXKD dở dang	45.909.518.700	-	10.072.317.750	-
Thành phẩm	21.435.958.595	(152.921.913)	21.248.999.744	(152.921.913)
Hàng hóa	20.494.226.745	-	5.580.054.777	-
	146.858.766.502	(152.921.913)	88.730.939.789	(152.921.913)

Hàng tồn kho của Công ty được dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ được trình bày chi tiết tại thuyết minh số 4.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	183.711.771	123.092.660
Chi phí khác	328.784.025	197.048.030
	512.495.796	320.140.690

4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	874.319.633	810.890.269
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	3.100.672.097	3.452.432.288
Chi phí khác	288.286.128	953.174.905
	4.263.277.858	5.216.497.462

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	95.748.015.088	77.117.256.265	21.749.949.558	2.202.918.737	196.818.139.648
Tăng trong kỳ	14.652.181.719	1.371.223.381	12.873.667.408	-	28.897.072.508
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	14.652.181.719	-	-	-	14.652.181.719
- Mua trong kỳ	-	1.371.223.381	12.873.667.408	-	14.244.890.789
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	110.400.196.807	78.488.479.646	34.623.616.966	2.202.918.737	225.715.212.156
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	48.474.566.563	63.287.489.370	16.362.436.502	2.048.287.223	130.172.779.658
Tăng trong kỳ	2.405.086.860	1.695.143.346	1.119.185.580	54.075.810	5.273.491.596
- Khấu hao trong kỳ	2.405.086.860	1.695.143.346	1.119.185.580	54.075.810	5.273.491.596
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	50.879.653.423	64.982.632.716	17.481.622.082	2.102.363.033	135.446.271.254
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu kỳ	47.273.448.525	13.829.766.895	5.387.513.056	154.631.514	66.645.359.990
- Tại ngày cuối kỳ	59.520.543.384	13.505.846.930	17.141.994.884	100.555.704	90.268.940.902

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024: 73.129.205.326 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 72.223.250.534 VND).

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024: 26.381.864.389 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 27.901.795.063 VND).

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Chi phí đền bù GPMB cơ sở II</i> VND	<i>Nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại</i> VND	<i>Chương trình phần mềm</i> VND	<i>Tổng</i> VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	101.700	2.585.257.553	267.800.000	6.412.212.000	9.265.371.253
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	101.700	2.585.257.553	267.800.000	6.412.212.000	9.265.371.253
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	-	2.585.257.553	267.800.000	6.234.765.760	9.087.823.313
Tăng trong kỳ	-	-	-	40.249.998	40.249.998
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	-	-	40.249.998	40.249.998
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	2.585.257.553	267.800.000	6.275.015.758	9.128.073.311
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu kỳ	101.700	-	-	177.446.240	177.547.940
- Tại ngày cuối kỳ	101.700	-	-	137.196.242	137.297.942

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024: 9.023.769.553 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 9.023.769.553 VND).

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 0 VND.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mua sắm tài sản cố định	59.000.000	396.874.665
Palăng cáp điện	59.000.000	137.500.000
Phòng in 3D Xưởng Đúc 1	-	140.454.665
Máy nén khí trục vít Misuseiki	-	118.920.000
Xây dựng cơ bản dở dang	25.000.000	15.098.783.064
Nhà xưởng đúc 2	-	15.073.783.064
Hạng mục khác	25.000.000	25.000.000
	84.000.000	15.495.657.729

4.12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.031.430.074	1.349.846.650
	1.031.430.074	1.349.846.650

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	19.328.577.766	19.328.577.766	25.348.855.455	25.348.855.455
Công ty CP Kỹ thuật công nghiệp Á Châu	9.564.872.376	9.564.872.376	21.568.421.532	21.568.421.532
Các đối tượng khác	39.439.375.740	39.439.375.740	131.618.855.574	131.618.855.574
	68.332.825.882	68.332.825.882	178.536.132.561	178.536.132.561

4.14. Người mua trả tiền trước

4.14.1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Thọ - Hồ Ngòi Giành	92.260.000.000	-
Ban Quản lý đầu tư và xây dựng Thủy lợi 2 - TB Lãng Sơn	25.370.067.000	-
Ban quản lý dự án công trình thủy lợi Nội Đồng - TB Vạn Phúc	8.410.044.000	8.410.044.000
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH	7.906.122.000	7.906.122.000
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp TP Hà Nội - TB Đức Môn	-	3.437.633.000
Các đối tượng khác	23.029.356.194	8.208.208.056
	156.975.589.194	27.962.007.056

4.14.2. Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ban Quản lý dự án ĐTXD công trình NN và PTNT tỉnh Phú Thọ - TB Đoàn Hạ	289.005.522	313.680.180
	289.005.522	313.680.180

4.15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

4.15.1. Phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	10.682.791.153	215.225.537	10.898.016.690	-
+ <i>Tại trụ sở chính</i>	10.682.791.153	215.225.537	10.898.016.690	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.743.952.258	1.287.134.593	5.752.595.306	1.278.491.545
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.287.168	10.287.168	-
Thuế thu nhập cá nhân	137.838.172	1.497.123.720	1.383.452.183	251.509.709
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	381.132.891	381.132.891	-
Lệ phí môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.110.079.500	1.110.079.500	-
	16.564.581.583	4.505.983.409	19.540.563.738	1.530.001.254

4.15.2. Phải thu Nhà nước

	Số dư đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp vãng lai ngoại tỉnh được bù trừ	942.000	1.330.614.008	188.653.004	1.142.903.004
+ Tại Trụ sở chính	-	1.330.614.008	188.653.004	1.141.961.004
+ Tại CN TP. Hồ Chí Minh	942.000	-	-	942.000
	942.000	1.330.614.008	188.653.004	1.142.903.004

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí lãi vay, lãi ký gửi	110.918.776	86.551.771
Chi phí kiểm toán BCTC	-	75.000.000
Các khoản khác	5.531.267.030	4.814.586.035
	5.642.185.806	4.976.137.806

4.17. Phải trả khác

4.17.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.600.000	35.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.942.177	72.942.177
	108.542.177	108.542.177

4.17.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000

4.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
Vay ngắn hạn	30.514.824.430	30.514.824.430	114.504.718.039	89.495.061.334	55.524.481.135	55.524.481.135
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Hải Dương (1)	30.514.824.430	30.514.824.430	114.504.718.039	89.495.061.334	55.524.481.135	55.524.481.135
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30.514.824.430	30.514.824.430	114.504.718.039	89.495.061.334	55.524.481.135	55.524.481.135

(1) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (Vietinbank) theo hợp đồng tín dụng cho vay hạn mức 535 tỷ đồng, với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất chế tạo các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp, các sản phẩm cơ khí khác phục vụ dự án EPC-02, dự án Trạm bơm cống Chấn, Nguyệt Đức, Ngũ Kiên; thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 15 tháng 11 năm 2024; lãi suất cho vay tùy theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản tiền vay bao gồm:

- + Nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND Tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008 tại phường Cẩm Thượng, TP Hải Dương (không bao gồm Tòa nhà Văn phòng Công ty);
- + Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng có giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên do Vietinbank cấp tín dụng;
- + Hàng tồn kho và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế với giá trị tối thiểu 120 tỷ đồng;
- + Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng 12/2016/HĐ-MSHH ngày 19/10/2016 giữa BQL dự án Trạm bơm tiêu Yên Nghĩa và Liên danh Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương và Công ty CP Điện Công nghiệp Việt Nam;
- + Quyền phát sinh từ Hợp đồng EPC-002 số: 02/2021/VIWASUPCO-VIWASEEN/HAPUMA/SCDI ký ngày 25/01/2021 giữa Công ty CP đầu tư nước sạch Sông Đà (VIWASUPCO) và Liên danh nhà thầu Tổng Công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam- CTCP (VIWASEEN), Công ty CP chế tạo Bơm Hải Dương (HAPUMA), Công ty CP tư vấn và đầu tư phát triển Sài Gòn (SCDI) về việc: "Thiết kế BVTC, mua sắm vật tư và thi công xây dựng Tuyến ống truyền tải nước sạch đoạn từ khu xử lý đến trạm điều tiết Tây Mỗ (Km7+800)" thuộc Dự án: Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây- Hòa Lạc, Xuân Mai- Miếu Môn- Hà Nội- Hà Đông, giai đoạn II, nâng công suất lên 600.000 m3/ngđ;
- + Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 11/2021/TB.CC/HĐ-XL-NN ngày 16/12/2021 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh Bắc Giang và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập - Công ty cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương về việc thực hiện Gói thầu số 08: Thi công xây dựng và cung cấp, lắp đặt thiết bị thuộc Dự án: Xây dựng mới trạm bơm cống Chấn; Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cung cấp, lắp đặt thiết bị, xây dựng công trình số 06/WB-CW06/2022 ngày 02/03/2022 và số 08/WB-CW04B/2022 ngày 11/03/2022 ký với BQLDA sử dụng vốn vay nước ngoài Tỉnh Vĩnh Phúc."

- Số dư tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 55.524.481.135 VND.

4.19. Các khoản dự phòng phải trả

4.19.1. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<i>Dự phòng bảo hành sản phẩm</i> VND	<i>Tổng</i> VND
Số dư đầu kỳ	744.099.908	744.099.908
Phân loại lại dự phòng phải trả chi phí bảo hành	2.128.785.476	2.128.785.476
Số dư cuối kỳ	2.872.885.384	2.872.885.384

4.19.2. Dự phòng phải trả dài hạn

	<i>Dự phòng bảo hành sản phẩm</i> VND	<i>Tổng</i> VND
Số dư đầu kỳ	11.405.212.222	11.405.212.222
Phân loại lại dự phòng phải trả chi phí bảo hành	(2.128.785.476)	(2.128.785.476)
Số dư cuối kỳ	9.276.426.746	9.276.426.746

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	80.812.248.017	258.175.379.335
Tăng trong kỳ	-	-	-	10.798.217.338	10.798.217.338
- Lãi trong kỳ	-	-	-	12.840.757.338	12.840.757.338
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.042.000.000)	(2.042.000.000)
- Cổ tức	-	-	-	(540.000)	(540.000)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	91.610.465.355	268.973.596.673
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	109.041.691.009	286.404.822.327
Tăng trong kỳ	-	-	-	3.668.609.820	3.668.609.820
- Lãi trong kỳ	-	-	-	5.745.609.820	5.745.609.820
- Trích lập các quỹ (1)	-	-	-	(2.077.000.000)	(2.077.000.000)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	112.710.300.829	290.073.432.147

(1): Công ty trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 số 232/NQ-ĐHĐCĐ/HAPUMA ngày 25 tháng 04 năm 2024: Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 300 triệu đồng; Quỹ thưởng Ban điều hành 1.777 triệu đồng.

4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp các cổ đông	136.800.000.000	100%	136.800.000.000	100%
	136.800.000.000	100%	136.800.000.000	100%

4.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	136.800.000.000	136.800.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	136.800.000.000	136.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	540.000

4.20.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.680.000	13.680.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.680.000	13.680.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.680.000	13.680.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.680.000	13.680.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.680.000	13.680.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/CP.	

4.20.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	109.041.691.009	80.812.248.017
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	5.745.609.820	12.840.757.338
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	114.787.300.829	93.653.005.355
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(2.077.000.000)	(2.042.540.000)
- Chia cổ tức trong kỳ	-	(540.000)
- Trích lập các quỹ	(2.077.000.000)	(2.042.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	112.710.300.829	91.610.465.355

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	22.476.247.010	42.778.982.607
Doanh thu bán thành phẩm	98.957.876.799	255.525.573.422
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.621.402.220	8.474.996.481
<i>Trong đó: Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt</i>	<i>10.621.402.220</i>	<i>8.474.996.481</i>
	132.055.526.029	306.779.552.510

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại	-	8.319.555
	-	8.319.555

5.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán hàng hóa đã bán	21.818.167.604	39.040.756.489
Giá vốn thành phẩm đã bán	76.627.735.204	219.239.759.153
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.008.718.852	6.707.213.491
	106.454.621.660	264.987.729.133

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay, lãi trái phiếu, lãi hoạt động đầu tư	1.202.675.755	1.542.481.856
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	125.863.308	152.575.746
	1.328.539.063	1.695.057.602

5.5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.123.665.893	8.259.765.506
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	263.047.546	5.872.039
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	144.585.632	180.635.458
	1.531.299.071	8.446.273.003

5.6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	3.308.040.717	3.074.106.651
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	34.243.107	86.392.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.846.504.957	4.061.998.102
Chi phí khác bằng tiền	1.014.379.031	3.647.226.137
Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	(2.824.321.468)
	8.203.167.812	8.045.402.300

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.527.463.497	5.694.888.414
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	1.273.797.569	1.910.613.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.041.200.370	1.858.421.746
Thuế, phí và lệ phí	386.132.891	519.418.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.655.651.105	1.419.531.387
Chi phí khác bằng tiền	1.483.099.545	1.722.983.495
Dự phòng/ hoàn nhập quỹ lương	(2.495.434.000)	(2.016.000.000)
	9.871.910.977	11.109.857.395

5.8. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý tài sản cố định	-	77.088.440
Thu nhập từ vi phạm hợp đồng kinh tế	-	30.000.000
Thu nhập khác	38.506.532	492.848.725
	38.506.532	599.937.165

5.9. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	8.036.181	35.077.832
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp về thuế	379.500	17.917.425
Chi phí khác	1.995.434	1.971.540
	10.411.115	54.966.797

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	1.278.491.545	3.373.240.093
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	8.643.048	2.211.600
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.287.134.593	3.375.451.693

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.351.160.989	16.421.999.094
- Các khoản điều chỉnh tăng	669.860.565	458.680.090
+) <i> Chi phí không được trừ</i>	669.860.565	458.680.090
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.628.563.831	14.478.718
+) <i> Các khoản khác</i>	1.628.563.831	14.478.718
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	6.392.457.723	16.866.200.466
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	6.392.457.723	16.866.200.466
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	1.278.491.545	3.373.240.093
Điều chỉnh thuế TNDN từ năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	8.643.048	2.211.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	1.287.134.593	3.375.451.693

5.11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	318.416.576	205.790.063
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại	318.416.576	205.790.063

5.12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.745.609.820	12.840.757.338
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.745.609.820	12.840.757.338
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	13.680.000	13.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	420	939

5.13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.360.692.698	153.331.513.404
Chi phí nhân công	15.283.925.949	15.235.757.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.313.741.594	5.127.657.672
Thuế, phí và lệ phí	386.132.891	519.418.791
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	-	(2.824.321.468)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.278.991.055	48.317.037.024
Chi phí khác bằng tiền	3.909.581.291	4.036.292.703
	140.533.065.478	223.743.355.233

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

6.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng thu nhập Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị, Ban điều hành			
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch HĐQT từ ngày 26 tháng 4 năm 2024 Thành viên HĐQT đến ngày 25 tháng 4 năm 2024	289.684.946	-
Ông Phạm Mạnh Hà	Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 26 tháng 4 năm 2024 Thành viên HĐQT từ ngày 26 tháng 4 năm 2024	283.801.076	351.517.528
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	1.099.789.233	1.036.588.528
Ông Vũ Kim Chung	Thành viên đến ngày 25 tháng 04 năm 2024/Phó Tổng Giám đốc	436.138.482	723.018.022
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Thành viên HĐQT/Kế toán trưởng	799.192.329	621.468.022
Ông Hoàng Phương	Thành viên HĐQT	245.467.742	177.108.413
Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc	551.555.280	478.131.697
Ông Nghiêm Trọng Văn	Phó Tổng Giám đốc	758.039.032	655.067.022
		4.463.668.120	3.387.832.210

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

6.3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hoá	Doanh thu bán thành phẩm	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	42.778.982.607	255.517.253.867	8.474.996.481	306.771.232.955
Chi phí bộ phận	39.040.756.489	219.239.759.153	6.707.213.491	264.987.729.133
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.738.226.118	36.277.494.714	1.767.782.990	41.783.503.822
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				19.155.259.695
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				22.628.244.127
Doanh thu hoạt động tài chính				1.695.057.602
Chi phí tài chính				8.446.273.003
Thu nhập khác				599.937.165
Chi phí khác				54.966.797
Thuế TNDN hiện hành				3.375.451.693
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				205.790.063
Lợi nhuận sau thuế				12.840.757.338

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hoá	Doanh thu bán thành phẩm	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	22.476.247.010	98.957.876.799	10.621.402.220	132.055.526.029
Chi phí bộ phận	21.818.167.604	76.627.735.204	8.008.718.852	106.454.621.660
Kết quả kinh doanh bộ phận	658.079.406	22.330.141.595	2.612.683.368	25.600.904.369
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				18.075.078.789
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				7.525.825.580
Doanh thu hoạt động tài chính				1.328.539.063
Chi phí tài chính				1.531.299.071
Thu nhập khác				38.506.532
Chi phí khác				10.411.115
Thuế TNDN hiện hành				1.287.134.593
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				318.416.576
Lợi nhuận sau thuế				5.745.609.820

6.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập khác.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi đơn vị kiểm toán độc lập khác.



Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Đoàn Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Nam
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

HAPUMA

Số: 518/CV-HAPUMA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2024

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán TP. Hà Nội**

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương là công ty niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội với mã chứng khoán CTB.

Công ty xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 06 tháng đầu năm 2024 là 5.745.609.820 đồng, giảm 55,3% so với cùng kỳ năm 2023.
- Lý do biến động giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: chủ yếu xuất phát từ nguyên nhân Doanh thu 06 tháng đầu năm 2024 giảm sút mạnh so với doanh thu 06 tháng đầu năm 2023.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu QTCT.

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHẾ TẠO BƠM
HẢI DƯƠNG
Nguyễn Trọng Nam